

Lịch sử chữ Quốc Ngữ

Trần Gia Phụng



(Trung tâm Nguyễn Trường Tộ)

Quốc ngữ là chữ viết chung của dân chúng cả nước. Từ thời Ngô Quyền lập quốc (939), các triều đại cầm quyền đã mượn chữ Nho (chữ Hán) để sử dụng trong hành chánh, học thuật. Dầu vậy, người Việt vẫn nói tiếng Việt, không công nhận chữ Nho là quốc ngữ, và tìm cách sáng tạo ra quốc ngữ cho

riêng mình.

Đầu tiên, người Việt dựa trên chữ Nho để chế ra chữ Nôm. Chữ Nôm được ghi nhận chính thức xuất hiện vào thế kỷ 13, khi Nguyễn Thuyên, lúc đó đang là hình bộ thượng thư dưới triều Trần Nhân Tông (trị vì 1279-1293), làm bài văn “Tế cá sấu” bằng chữ Nôm. Vào thời này, chữ Nôm được xem là quốc ngữ bên cạnh chữ Nho, nên tập thơ chữ Nôm của Chu Văn An (? – 1370) được ông gọi là Quốc ngữ thi tập (Tập thơ quốc ngữ).⁽¹⁾ Tuy nhiên, chữ Nôm cấu tạo trên căn bản chữ Nho, nên muốn học chữ Nôm thì phải biết chữ Nho tức chữ Hán.⁽²⁾ Vì vậy chữ Nôm khó học, không phổ thông trong dân chúng, và ít được sử dụng.

Từ thế kỷ 17 trở đi, một thứ chữ mới xuất hiện. Nhờ giản dị, dễ sử dụng, sau ba trăm năm thử nghiệm, thứ chữ này càng ngày càng trở nên phổ thông và biến thành quốc ngữ, mà ngày nay người Việt đang sử dụng.

I.- VÌ SAO XUẤT HIỆN QUỐC NGỮ



Missionnaire en pirogue (Tonkin) A boating missionary (Tonkin)

Từ thế kỷ 16, các giáo sĩ Ky-Tô Tây phương bắt đầu đến truyền giáo tại nước ta. Lúc đầu, các giáo sĩ thuộc nhiều quốc tịch khác nhau, theo các dòng tu khác nhau, thuộc nhiều giáo phận khác nhau, trong đó đông nhất là các giáo sĩ Dòng Tên.⁽³⁾

Khi đến Đại Việt bằng tàu thuyền, các giáo sĩ đặt chân đầu tiên lên miền duyên hải. Muốn giảng đạo, các ông không đến rồi đi liền, mà ở lại sống chung dài hạn lẫn lộn với dân

chúng. Muốn thế đầu tiên các giáo sĩ phải học nói tiếng Việt để giao tiếp hằng ngày. Tập nói để hiểu được người Việt và làm sao nói cho người Việt hiểu được mình, các giáo sĩ mới có thể bắt đầu truyền đạo.

Khi truyền đạo, các giáo sĩ không phải chỉ nói, mà còn dùng kinh sách để giảng giải. Ngoài kinh sách bằng chữ la-tinh, các giáo sĩ có thể sẵn có Thánh kinh bằng chữ Nho (chữ Hán) do các cơ sở ở Ma Cao cung cấp. [Ma Cao (Trung Hoa) là nơi các dòng tu Ky-Tô giáo La Mã đặt trụ sở để truyền đạo vào Trung Hoa và qua Nhật Bản.] Tuy nhiên ít người trong dân chúng biết chữ Nho, nhất là ở các vùng nông thôn vốn nghèo khổ, ít học.

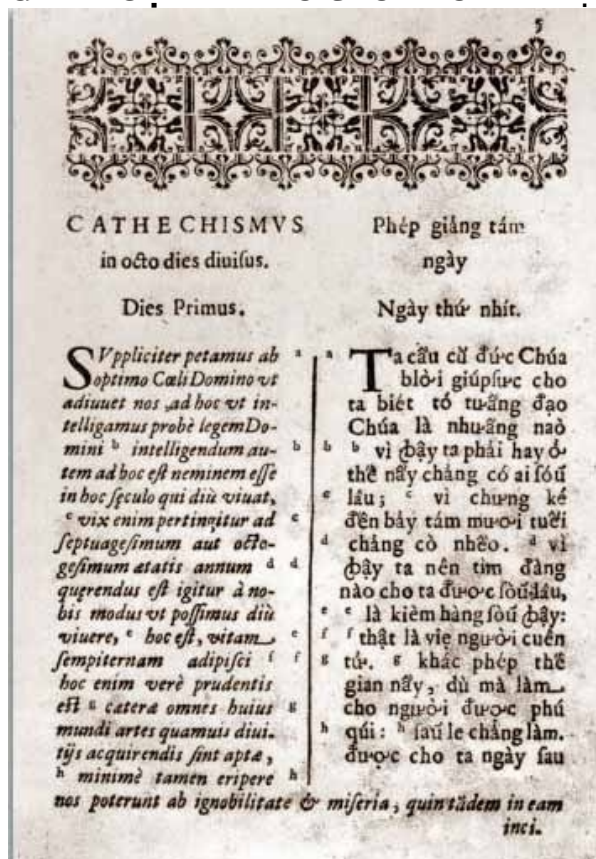
Vì vậy, để truyền đạo cho người Việt, các giáo sĩ phải viết kinh sách bằng tiếng Việt. Học nói thì không cần chữ nghĩa, nhưng kinh sách thì phải có chữ nghĩa. Không thể dùng chữ

Nôm để viết tiếng Việt, các giáo sĩ ký âm bằng tiếng Việt bằng mẫu tự la-tinh, rồi mới dùng thứ chữ mới ký âm này để viết sách giáo lý bằng tiếng Việt. Mẫu tự la-tinh chỉ gồm 24 chữ cái, có thể dùng để lắp ghép thành các từ ngữ trong tiếng Việt, nên thứ chữ mới này giản dị, dễ học, dễ viết, dễ sử dụng, dễ truyền bá.

Từ đó, các giáo sĩ và những người Việt tân tông hoặc học đạo với các giáo sĩ, đã hợp tác và tạo nên một thứ chữ mới vào thời đó, mà học giả Pétrus Ký, tức Trương Vĩnh Ký gọi là “quốc ngữ” trong một bài viết trên Gia Định Báo ngày 15-4-1867.(4)

II.- CÁC GIAI ĐOẠN HÌNH THÀNH QUỐC NGỮ

GIAI ĐOẠN 1: NHU CẦU TRUYỀN ĐẠO CỦA CÁC GIÁO SĨ



Các giáo sĩ Ky-Tô La Mã đến Đại Việt để truyền đạo. Vì nhu cầu truyền đạo, các ông sáng chế chữ quốc ngữ chỉ để làm phương tiện phổ biến rộng rãi giáo lý đạo Ky-Tô, chứ không nhằm mục đích tạo nên một thứ chữ mới cho dân Việt sử dụng.

Người có công đầu trong việc sáng chế quốc ngữ là linh mục Francesco de Pina (1585-1625), một giáo sĩ Dòng Tên, người Bồ Đào Nha, đến Đàng Trong năm 1617, từ trần vì đắm thuyền ở vịnh Đà Nẵng năm 1625. Ông là người đầu tiên nói thạo và giảng đạo bằng tiếng Việt. Hợp tác với nhiều người, và đặc biệt, nhờ sự giúp đỡ của một thanh niên Việt có tên đạo là Phê-rô, De Pina đã khởi thảo la-tinh hóa tiếng Việt, soạn thảo một bản văn phạm quốc ngữ, dịch và soạn sách giáo lý đạo Ky-Tô bằng tiếng Việt, mở trường dạy tiếng Việt cho người ngoại quốc.(5a)

Năm 1618, linh mục De Pina cùng với Phê-rô dịch qua tiếng Việt lần đầu tiên Kinh lạy Cha và

các kinh căn bản khác trong Ky-Tô giáo La Mã, (5b) có thể xem là khởi đầu cho việc sơ thảo quốc ngữ. Theo lời linh mục De Pina, năm 1622, ông hoàn tất hệ thống chuyển mẫu tự la-tinh thích hợp với cách phát âm và thanh điệu tiếng Việt.(5c) Rất tiếc giai đoạn này chưa được nghiên cứu đầy đủ. Bản Kinh lạy Cha được viết tay năm 1632 còn được nguyên bản như sau: (5d)

Trong số các học viên trường tiếng Việt của De Pina, có một người về sau nổi tiếng là Alexandre de Rhodes (1593-1660). Giáo sĩ De Rhodes đến Hội An năm 1624. Ngoài De Pina, De Rhodes còn học tiếng Việt với nhiều người địa phương, trong đó có một thiếu niên 13 tuổi ở Hội An, sau De Rhodes nhận làm con nuôi, và người này trở thành thầy giảng Raphael Rhodes. Năm 1645, A. de Rhodes bị trục xuất ra khỏi Đàng Trong, về Ma Cao.

Alexandre de Rhodes qua La Mã năm 1650. Năm 1651, tại La Mã, ông đứng tên tác giả, ấn hành hai bộ sách. Thứ nhất là Catechismus pro ijs, qui volunt suscipere Baptismum, in octo dies diuisua (Giáo lý dành cho những ai muốn chịu Phép Rửa, chia ra tám

ngày).(6) Thứ hai là Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum (Từ điển Việt – Bồ – La).(7)

Vì Alexandre de Rhodes gốc Pháp, nên người Pháp đã ca tụng ông như là nhà sáng chế chữ quốc ngữ, để kể công “khai hóa” của thực dân Pháp. Thật ra, người đầu tiên sáng chế chữ Quốc ngữ là linh mục Francesco de Pina, rồi đến nhiều giáo sĩ khác, trước khi De Rhodes đến Đại Việt. Trong lời “Cùng đọc giả” vào đầu quyển từ điển năm 1651, A. de Rhodes cũng xác nhận:

“Tôi cũng sử dụng những công trình của nhiều cha khác cùng một Hội Dòng, nhất là của cha Gaspar de Amaral và cha Antonio Barbosa, cả hai ông đều đã biên soạn mỗi ông một cuốn từ điển: ông trước bắt đầu bằng tiếng An nam, ông sau bằng tiếng Bồ Đào Nha, nhưng cả hai ông đều đã chết sớm. Sử dụng công khó của hai ông, tôi còn thêm tiếng La-tin theo lệnh của các hồng y rất đáng tôn kính...”(8)

Nói cho cùng, sự hình thành quốc ngữ không phải do công sức cá nhân của một giáo sĩ, mà là công sức tập thể của nhiều giáo sĩ thuộc nhiều nước khác nhau, nhiều thế hệ khác nhau, đã đến truyền đạo Ky-Tô tại Đại Việt, cộng với sự đóng góp lớn lao âm thầm của rất nhiều giáo sĩ và thường dân Việt.

Từ đây quốc ngữ được sử dụng càng ngày càng rộng rãi trong các giáo đường, các tu viện Ky-Tô giáo Đại Việt. Một số giáo sĩ Việt bắt đầu dùng quốc ngữ để viết thư, kể cả thư cho những giáo sĩ nước ngoài. Hai quyển từ điển khác được soạn thảo là Dictionnarium Annamitico Latinum [Từ điển Việt – La tinh] của giám mục Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc, 1741-1799), cố vấn của Nguyễn Phúc Ánh, soạn xong năm 1772, và Dictionnarium Annamitico Latinum (Nam Việt Dương Hiệp tự vị) của Jean Louis Taberd (1794-1840).

Bộ tự điển của giám mục Bá Đa Lộc còn ở dạng bản thảo, và giám mục Taberd dựa trên bản thảo này, để soạn bộ sách của ông và xuất bản ở Ấn Độ năm 1838 khi ông hành đạo tại nước này.(9)

Khi đô đốc Rigault de Genouilly đánh chiếm thành Gia Định vào tháng 2-1859, ông thấy rằng các giáo sĩ Ky-Tô La Mã đã thành lập ở đây một trường học lấy tên là “Collège d’Adran”.(10) Tại trường này, học sinh được học chữ la-tinh, quốc ngữ và một ít chữ Pháp.(11)

GIAI ĐOẠN 2: NHU CẦU CẢI TRỊ CỦA NGƯỜI PHÁP



Khi chiếm Gia Định, vì nhu cầu cai trị, phó đô đốc Léonard Charner đưa ra nghị định ngày 21- 9-1861, dùng trường sở Collège d’Adran, thành lập Trường thông ngôn với danh hiệu đầy đủ là “Collège Annamite-Français de Monseigneur l’Évêque d’Adran”.(12) Trường thông ngôn chẳng những dạy người Việt học chữ Pháp để làm thông ngôn, mà còn dạy người Pháp học tiếng Việt bằng thứ chữ mới.

Léonard Charner cho mở ngay nhà in và phát hành báo Le Bulletin Officiel de l’Expédition de la Cochinchine (Công báo của đoàn Viễn chinh Nam Kỳ) bằng chữ Pháp, xuất bản số đầu tiên ngày 29-9-1861. Khi Louis Bonard đến thay Charner ngày

29-11-1961, Bonard cho phát hành báo Le Bulletin Des Communes có phần chữ Nho để phổ biến rộng rãi tin tức nơi người Việt và người Hoa lúc đó khá đông ở Gia Định. Bonard dự tính ấn hành một tờ báo tiếng Việt. Tuy nhiên chữ Việt theo mẫu tự la-tinh có nhiều dấu (huyền, sắc, nặng, hỏi, ngã...), nên phải đặt chữ cái để sắp chữ in, đúc ở Pháp, mất hai năm mới xong (1864). Nhờ vậy ngày 15-4-1865, tờ báo tiếng Việt bằng thứ chữ mới, phiên âm theo mẫu tự la-tinh, lần đầu tiên được phát hành tại Sài Gòn là Gia Định Báo.(13) Trên Gia Định Báo số 4, ngày 15-4-1867, Pétrus Ký (1837-1898) đã viết một bài khuyến khích việc học thứ chữ mới, trong đó có đoạn như sau:

“...Thầy Ký dạy học có làm sách mẹo [văn phạm] dạy tiếng Lang Sa [Pháp], có làm ra chữ quốc ngữ [sic] để người ta dễ học. Những người ký lục [thư ký] giỏi cùng siêng năng sẽ lo mà học chữ quốc ngữ vì có hai mươi bốn chữ và viết đặng muôn ngàn chuyện, chữ chi mắc rẻ [khó dễ] cũng viết đặng, không phải như chữ Tàu học già đời mà còn có chữ lạ viết không ra, ở đây có Phủ Tường [Tôn Thọ Tường] đã học đặng chữ quốc ngữ, viết đặng, đọc đặng. Chữ ấy chẳng khó đâu, ra công học một đôi tháng thì thuộc hết...”(14)

Danh từ “quốc ngữ” có thể xuất hiện trước đó trong giới Ky-Tô giáo, nhưng nay mới được Pétrus Ký chính thức “khai sinh” trên Gia Định Báo ngày 15-4-1867. Quốc ngữ lên báo chí, dù lúc đầu chỉ để thông tin, cũng có nghĩa là loại chữ này đã khá đầy đủ để diễn đạt chủ trương của nhà cầm quyền Pháp, và bắt đầu trở nên phổ thông, dần chưa được chính thức áp dụng trong hành chánh. [Về sau, khi quốc ngữ trở thành chữ viết chính thức của người Việt, danh từ “quốc ngữ” dần dần biến mất. Ngày nay người ta không gọi “quốc ngữ”, mà chỉ gọi là “Việt ngữ”].

Một chi tiết đáng chú ý là ngành in ấn theo cách lắp chữ kiểu Tây phương,(15) giản dị, nhanh chóng, và tiện lợi hơn rất nhiều so với cách khắc bản gỗ (mộc bản) chữ Nho theo kiểu xưa của Việt Nam. In mộc bản, phải khắc từng chữ Nho chung trong toàn bài văn trên một bản gỗ. In xong, bản gỗ đó không dùng để in sách khác mà phải khắc sách khác từ đầu.

Sự phát triển ngành in đẩy mạnh việc ấn hành sách báo, từ đó làm cho quốc ngữ được truyền bá nhanh chóng vì người ta có thể học văn quốc ngữ bằng sách báo, đồng thời làm bùng nổ nền văn học quốc ngữ.

Trong khi đó, khoa thi hương (Nho học) năm 1861 (tân dậu) cho toàn thể Nam Kỳ lục tỉnh tại Gia Định bị bãi bỏ vì tình hình biến động. Gia Định mất năm 1862 nên khoa thi hương năm 1864 (giáp tý) ở Nam Kỳ được tổ chức tại Cần Thơ (huyện Vĩnh Định, tỉnh An Giang).(16) Sau đó, Pháp chiếm toàn bộ Nam Kỳ năm 1867, nên các kỳ thi Nho học ở trong Nam hoàn toàn bị bãi bỏ.

GIAI ĐOẠN 3: CHỮ VIẾT CHÍNH THỨC

Tại Nam Kỳ: Toàn bộ Nam Kỳ trở thành thuộc địa Pháp từ sau hòa ước Giáp Tuất (18-3-1874). Tại đây, quốc ngữ tiến thêm một bước khá dài nữa, khi phó đề đốc Hải quân Pháp là Louis Lafont, thống đốc Nam Kỳ, ban hành nghị định ngày 6-4-1878, theo đó kể từ 1-1-1882, ở Nam Kỳ, tất cả các giấy tờ như công văn, nghị định, quyết định, bản án, lệnh... đều viết bằng mẫu tự la-tinh, tức chữ Pháp hay Quốc ngữ, chứ không còn viết bằng chữ Nho; và cũng từ 1-1-1882, chỉ những người biết quốc ngữ mới được tuyển dụng vào các cơ quan hành chánh cấp phủ, huyện, tổng.(17)

Ngày ban hành và ngày thi hành nghị định này cách nhau gần 4 năm, nghĩa là khoảng thời gian cần thiết để tổ chức giáo dục, chuyển đổi từ việc học chữ Nho qua việc học quốc ngữ. Ngày 17-3-1879, Pháp thành lập Sở Giáo dục công cộng (Service de

l'instruction publique) ở Sài Gòn và đưa ra chương trình giáo dục Pháp-Việt bậc tiểu học, gồm có 6 năm học; theo đó trong ba năm đầu, học sinh phải học ba thứ chữ là chữ Nho, quốc ngữ và chữ Pháp; đến ba năm sau, học sinh chỉ còn học quốc ngữ và chữ Pháp.(18)

Nói cách khác, tại Nam Kỳ, bên cạnh chữ Pháp, từ đây quốc ngữ trở thành chữ viết chính thức được sử dụng trong các trường học, sở làm, và báo chí. Một công trình quốc ngữ quan trọng đầu tiên do một thường dân người Việt biên soạn chứ không phải giáo sĩ nước ngoài, là bộ Đại Nam quốc âm tự vị của Paulus Huỳnh Tịnh Của. Bộ sách này gồm hai quyển, phát hành liên tiếp hai năm 1895 và 1896 tại Sài Gòn.

Tại Trung và Bắc Kỳ: Pháp bảo hộ Trung và Bắc kỳ bằng hòa ước Giáp Thân (6-6-1884). Những trường trung học đầu tiên Pháp mở ở Trung và Bắc Kỳ như trường Quốc Học Huế (khai giảng ngày 26-12-1896), trường Collège des interprètes (Trường Thông ngôn, mở năm 1904)... đều dạy bằng tiếng Pháp và chương trình Pháp cho học sinh Việt. Triều đình Việt Nam vẫn tiếp tục mở những khoa thi Nho học (thi hương và thi hội) theo định kỳ 4 năm một lần như trước đây.

Riêng ở Bắc Kỳ, toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định ngày 6-6-1898 (niên hiệu Thành Thái thứ 10), tổ chức một kỳ thi phụ sau kỳ thi hương truyền thống tại Nam Định. Môn thi gồm tiếng Pháp và quốc ngữ, không có chữ Nho. Những người đậu cử nhân hay tú tài Nho học trong kỳ thi hương, nếu đậu luôn kỳ thi phụ, sẽ được ưu tiên chọn ra làm quan.(19)

Chủ trương "hợp tác" và mở cuộc "chinh phục tinh thần" khi đến làm toàn quyền Đông Dương từ 1902 đến 1908, Paul Beau cho giảng dạy quốc ngữ ở các trường Trung và Bắc Kỳ. Học chế năm 1906 (do quyền toàn quyền Broni chuẩn y) quy định các trường học Việt Nam gồm ba cấp ấu học, tiểu học và trung học. Quốc ngữ được dạy ở cả ba cấp. Ai đậu kỳ thi cuối khóa cấp trung học, được gọi là thí sinh và sẽ được dự kỳ thi hương.(20)

Trong khi đó, các nhà khoa bảng cựu học như Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, kết hợp với những trí thức cấp tiến lúc đó, mở phong trào Duy tân, vận động cải cách văn hóa, chính trị trên toàn quốc, kêu gọi bãi bỏ Nho học, cổ xúy việc học quốc ngữ để nâng cao dân trí, vì một lý do đơn giản: quốc ngữ dễ học, dễ viết, dễ phổ cập hơn chữ Nho. Các ông vận động mở trường dạy quốc ngữ khắp nước, rầm rộ nhất là ở Quảng Nam (1905), Bình Thuận (trường Dục Thanh, 1907) và Hà Nội (Đông Kinh Nghĩa Thục, 1907). Trong một bài thơ khuyến khích việc học quốc ngữ của Đông Kinh Nghĩa Thục, có đoạn viết:

*"... Chữ quốc ngữ là hồn trong nước,
Phải đem ra tỉnh trước dân ta,
Sách các nước, sách Chi-na,
Chữ nào nghĩa ấy, dịch ra cho tường..."*(21)

Từ năm 1909, quốc ngữ được đưa vào chương trình thi hương trên toàn Trung và Bắc Kỳ. Trong 4 kỳ (trường) thi hương,(22) đến kỳ thứ 3 (trường 3), thí sinh bắt buộc phải làm 2 đề thi luận: một đề chữ Nho và một đề quốc ngữ. Qua kỳ thi hương năm 1912, đề thi kỳ 3 (trường 3) gồm hai đề quốc ngữ, và kỳ 4 (trường tư) một đề quốc ngữ. Đến kỳ thi hương cuối cùng năm 1918 ở Trung Kỳ, từ kỳ 2 (trường nhì) đến kỳ 4 (trường tư) đều có đề thi quốc ngữ.(23)

Toàn quyền Albert Sarraut (lần thứ hai từ 1917-1919) ra nghị định 21-12-1917 về Quy chế chung về ngành giáo dục công cộng ở Đông Dương (Règlement général de

l'instruction publique en Indochine), thường được gọi là “Học chánh tổng quy”, áp dụng cho toàn cõi Đông Dương để thay thế cho học chế thời Paul Beau.

Theo tổng quy mới, trong 5 năm bậc tiểu học, thì 3 năm đầu, học sinh học các môn bằng quốc ngữ và chữ Pháp, chữ Nho không bắt buộc; hai năm cuối bắt buộc học các môn bằng chữ Pháp. Riêng 4 năm bậc trung học, mỗi tuần chỉ có 3 giờ quốc văn trong tổng số 27 giờ học mỗi tuần. Đặc biệt, phần cuối tổng quy này định rằng các trường chữ Nho của tư nhân hay của triều đình, kể cả quốc tử giám, đều được xếp vào loại trường tư và phải tuân theo quy chế của chính quyền Pháp.(24) Nói cách khác, tổng quy này dẹp bỏ luôn chương trình Nho học. Chính vì vậy, sau khoa thi hương năm 1915, ở Bắc Kỳ (vùng bảo hộ trực tiếp) không tổ chức thi Nho học nữa, trong khi ở Trung Kỳ (vùng bảo hộ gián tiếp), khoa thi hương cuối cùng năm 1918 và thi hội cuối cùng năm 1919.

Ba giờ quốc văn quá ít. Dư luận người Việt phản ứng. Bảy năm sau, toàn quyền Martial Merlin (từ 1923-1925) công bố nghị định ngày 18-9-1924, sửa đổi lại học chánh tổng quy của Sarraut. Theo học chế mới, trong ba năm đầu của bậc tiểu học, dạy hoàn toàn bằng quốc ngữ thay vì chữ Pháp hay chữ Nho,(25) nhưng các lớp sau đó dạy bằng chữ Pháp. Việc phổ cập giáo dục tiểu học cho trẻ em bằng quốc ngữ, giúp cho học sinh Việt căn bản quốc ngữ trong đời sống hàng ngày. Như thế học quy Martial Merlin công nhận từ đây quốc ngữ là chữ viết chính thức của người Việt Nam.

Quốc ngữ càng ngày càng phổ thông, giúp dân chúng những hiểu biết sơ đẳng cần thiết trong đời sống, nhất là về phương diện chính trị. Từ năm 1925 trở đi, nhiều đảng phái chống Pháp được thành lập, viết truyền đơn, lời kêu gọi, sáng tác thơ văn yêu nước... đều bằng quốc ngữ.

KẾT LUẬN

Sự hình thành quốc ngữ tiến triển qua ba giai đoạn: 1) Do nhu cầu truyền đạo, các giáo sĩ Tây phương dùng mẫu tự la-tinh phiên âm tiếng Việt và sử dụng thứ chữ mới trong khuôn viên giáo đường. 2) Do nhu cầu cai trị nước ta, Pháp ứng dụng thứ chữ mới này trong quần chúng. 3) Do nhu cầu phổ cập giáo dục căn bản cho trẻ em Việt Nam, Pháp đưa quốc ngữ vào chương trình tiểu học từ năm 1924. Quốc ngữ được chính thức công nhận là chữ viết của người Việt.

Cần chú ý là trước khi được trọng dụng, quốc ngữ cũng đã gặp một số phản đối về phía người Việt cũng như về phía người Pháp. Ở Nam Kỳ, một số người Việt cho rằng quốc ngữ phiên âm quá nhiều chữ Nho mà nếu không học trước những chữ Nho này thì không hiểu gì cả. Một số người Pháp muốn truyền bá văn hóa Pháp, thì cho rằng quốc ngữ được chế ra từ chữ Bồ Đào Nha, không thể dùng để đọc chữ Pháp và có thể gây cản trở việc học chữ Pháp. Ngày 10-12-1885, báo Le Saigonnais [Người Sài Gòn] đăng một kiến nghị của thân hào bản xứ xin Hội đồng Thuộc địa can thiệp để triệt bỏ quốc ngữ vì thứ chữ này vô lý, giả tạo.(26a)

Tại triều đình Huế, thượng thư bộ Học là Cao Xuân Dục hết sức bài bác quốc ngữ, mà theo ông là thứ chữ do Tây [Pháp] đem lại.(26b) Một số nhà Nho cho rằng cách viết quốc ngữ theo mẫu tự la-tinh cắt đứt tiếng Việt với nguồn gốc Hán tự, thiếu ý nhị, không có ý nghĩa tượng hình.(27c) Ngày nay, có người còn cho rằng sự thay đổi chữ viết từ chữ Nho qua quốc ngữ, khiến người Việt lạc mất cội nguồn văn hóa dân tộc cổ truyền.

Thật ra, trong tiến trình hình thành quốc ngữ, không thể đòi hỏi quốc ngữ phải toàn thiện ngay từ đầu, mà cần có thời gian để điều chỉnh và hoàn thiện dần dần. Ngay những

thứ chữ như chữ Pháp hay chữ Anh, ngày nay hàng năm cũng có cả hàng ngàn chữ mới được bổ túc vào kho tàng ngôn ngữ của các nước này.

Trong khi đó, quốc ngữ giúp phổ biến rộng rãi văn hóa và nâng cao trình độ hiểu biết về mọi mặt cho toàn thể dân chúng, giúp người Việt dễ thích ứng và nhanh chóng bắt kịp tiến bộ khoa học trên thế giới. Nhờ thế, ngày nay người Việt tiếp thu và hội nhập dễ dàng vào hệ thống điện toán thời đại mới.

Trước đây Nho giáo là một triết thuyết chính trị hậu thuẫn cho chế độ quân chủ. Các chế độ quân chủ Việt Nam ứng dụng văn hóa Nho giáo để ổn định xã hội và củng cố chế độ, khiến tinh thần sĩ phu lệ thuộc chẳng những Nho giáo mà cả văn hóa Trung Hoa. Việc bãi bỏ Nho học và thay đổi chữ viết từ chữ Nho (Hán tự) qua quốc ngữ, chấm dứt vĩnh viễn giai đoạn lệ thuộc Nho học và văn hóa Trung Hoa, đồng thời mở ra một chân trời mới có tính cách toàn cầu trước mắt người Việt.

Nhiều nhà Nho dưới chế độ quân chủ, đắm mình lâu đời trong văn hóa Trung Hoa, lầm tưởng rằng văn hóa Trung Hoa là văn hóa dân tộc, và những anh hùng liệt nữ Trung Hoa là khuôn vàng thước ngọc cho xã hội Việt. Các tác giả chữ Nho thời trước thường dùng điển tích về những vua quan, anh hùng, thần thánh, phong tục, tập quán Trung Hoa để làm mẫu mực cho người Việt.

Khi sử dụng quốc ngữ, bước ra khỏi văn hóa Trung Hoa, nhiều người mới tìm trở lại bản sắc văn hóa dân tộc. Từ đây, càng ngày nền văn hóa dân tộc càng được đề cao. Trong nền văn học quốc ngữ, Hai Bà Trưng, Triệu Nữ Vương, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Trần Bình Trọng, Lê Lợi, Quang Trung... mới là những anh hùng đích thực, những tấm gương sáng của người Việt.

Cuối cùng, các thời điểm lịch sử cho thấy: Sau năm 1919, chấm dứt Nho học. Nhà cầm quyền Pháp mở trường Pháp, nhưng rất hạn chế. Năm 1924, học chế Martial Merlin quy định dạy quốc ngữ ở bậc tiểu học, nhưng bậc trung học vẫn dạy Pháp văn. Năm 1942, Hoàng Xuân Hãn xuất bản sách Danh từ khoa học, mà theo ông, sách hết ngay sau mấy tháng phát hành. Vua Bảo Đại công bố bản Tuyên ngôn độc lập ngày 11-3-1945 bằng quốc ngữ.(27) Nhà vua ban hành dụ số 67 ngày 30-7-1945 quy định từ học khóa 1945-1946, bậc trung học Việt Nam dạy bằng quốc ngữ. Bộ Giáo Dục – Mỹ Thuật do Hoàng Xuân Hãn làm bộ trưởng, đã đưa ra “Chương trình trung học” hoàn toàn bằng quốc ngữ, trong khi Pháp văn cũng như Anh văn được xếp vào môn sinh ngữ, Hán văn là môn cổ ngữ.(28) Chương trình này làm căn bản cho các chương trình trung học về sau.

Như thế ngay từ đầu, quốc ngữ cho thấy sức sống mạnh mẽ, phát triển rất nhanh, và chóng trở nên phổ thông, đồng thời hứa hẹn nhiều tương lai sáng sủa, như nhà văn Nguyễn Văn Vĩnh đã tin tưởng: “Nước Nam ta mai sau này, hay dở cũng ở chữ quốc ngữ.”(29)

Trong khi đó, sự xuất hiện của quốc ngữ đưa đến sự hình thành nền văn học quốc ngữ. Trên toàn cõi nước ta, nền văn học quốc ngữ phát triển sớm nhất tại Nam Kỳ vì một lý do đơn giản là tại Nam Kỳ, Nho học được bãi bỏ sớm nhất, quốc ngữ được sử dụng sớm nhất và ngành in ấn phát triển sớm nhất.(30) Nền văn học quốc ngữ đa dạng, phong phú và phổ thông, phát triển nhanh chóng, càng làm tăng giá trị của công trình sáng tạo quốc ngữ.

CHÚ THÍCH

1. Dương Quảng Hàm, Việt-Nam văn-học sử-yếu, in lần thứ bảy, Bộ Quốc Gia Giáo Dục, Sài Gòn, 1960, tr. 106.

2. “Chữ Nôm là thứ chữ hoặc dùng nguyên hình chữ Nho, hoặc lấy hai ba chữ Nho ghép lại để viết tiếng [Việt] Nam ” (Dương Quảng Hàm, sđd. tr. 100.) Hoặc “chữ Nôm được cấu tạo trên cơ sở chữ Hán Việt, tức chữ Hán đọc theo âm hán-việt”. (Đào Duy Anh, Chữ Nôm, Nguồn gốc, Cấu tạo, Diễn tiến, Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, 1973, tr. 51.) Do đó, muốn học chữ Nôm thì phải biết chữ Hán tức chữ Nho, và như thế học chữ Nôm cũng khó không kém gì học chữ Nho, nếu không muốn nói là khó hơn. Có thể vì chữ Nôm khó học, khó viết, nên có hai hệ quả: Thứ nhất chữ Nôm chỉ phát triển trong giới sĩ phu, trí thức, văn thi sĩ ngày xưa mà thôi. Những người này vốn đã giỏi chữ Nho, nên học được chữ Nôm, chứ chữ Nôm ít phổ biến rộng rãi trong dân chúng. Có thể nói, trong lịch sử văn học, chưa có một nhân vật nào giỏi chữ Nôm mà không biết chữ Nho. Thứ hai, vì ít được sử dụng và nhất là không được chính thức sử dụng, nên lối viết chữ Nôm không ổn định. Mỗi địa phương dựa theo chữ Nho mà ghép lại thành chữ Nôm địa phương, nên chữ Nôm không thống nhất trên toàn quốc.

3. Dòng Tên (Society of Jesus): Do tu sĩ Ignatius Loyola (1491-1556), người Tây Ban Nha, lập năm 1539, nhằm bảo vệ tính chính thống của giáo quyền La Mã và hỗ trợ công việc truyền giáo ra các nước trên thế giới. Hiệp hội này được Paul III (giáo hoàng 1534-1549) thừa nhận. Vì tập tục ký hủ của người Việt, tín đồ ngày xưa ký hủ tên Chúa Jesus, nên chỉ gọi hiệp hội này là “dòng Tên” tức “dòng đạo mang tên Chúa Jesus”. Năm 1541, Ignatius được bầu làm trưởng dòng Tên đầu tiên. Sau khi từ trần, Ignatius được giáo hoàng Gregory XV (giáo nhiệm 1621-1623) phong thánh năm 1622. Lúc này, ở Đông Á, Dòng Tên đặt trụ sở chính tại Ma Cao (Trung Hoa). Từ đó, các tu sĩ Dòng Tên truyền qua Nhật Bản và lui tới Việt Nam. [Về việc người Tây phương và các giáo sĩ đạo Ky-Tô La Mã đến nước ta, xin xem chương “Người Âu Châu đến Đại Việt”, Việt sử đại cương tập 2, cùng tác giả, tt. 117-160.]

4. Phạm Thế Ngũ, Việt Nam văn học sử giản yếu tân biên, quyển 3, Văn học hiện đại (1862-1945), California: Nxb Đại Nam tái bản không đề năm, tr. 67.

5. Roland Jacques, Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam [song ngữ Việt Pháp], tập 1, Paris: Định Hướng Tùng Thư, 2004, tt. 81-89 (5a), 223-225 (5b), 85 (5c), tr. 375 (5d). Các bản văn Kinh lạy Cha đều trích từ sách này.

6. Trong Việt-Nam văn-học sử yếu của Dương Quảng Hàm, sđd. chương thứ 18, thiên thứ 5, năm thứ nhất ban Trung học, tr. 181, có trích đăng một phần của sách này. dưới tựa đề Phép giảng tám ngày. Ngoài ra, sách Giáo lý dành cho những ai muốn chịu Phép Rửa, chia ra tám ngày được in lại: Phép giảng tám ngày – Catechismus in octo dies divisus – Catéchisme divisé en huit jours, lời tựa của Nguyễn Khắc Xuyên, André Marillier ghi lại theo chính tả ngày nay, Henri Chappoulie dịch qua tiếng Pháp, TpHCM: Tủ sách Đại Kết, 1993. (Theo Roland Jacques, sđd. tr. 199, phần chú thích.)

7. Sách này được in lại: Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum, Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính dịch, Từ điển Annam – Lusitan – La Tinh (thường gọi là từ điển Việt-Bồ-La), Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội, 1991.

8. Alexandre de Rhodes, Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum, bản in năm 1991, tr. 3.

9. (tìm chữ Taberd).

10. Adran là tước hiệu tông tòa của giám mục Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc). Về giám mục này, xin xem Việt sử đại cương tập 2, các chương “Người Âu Châu đến Đại Việt” và “Đất nước thống nhất”.

11. John DeFrancis, *Colonialism and Language Policy in Vietnam*, New York: Moulton Publishers, 1977, tr. 75. DeFrancis theo tin của báo *Courrier de Saigon* ngày 10-2-1864 và DeFrancis cho biết chi tiết này ông lấy từ bài “Le français, le quoc-ngu, et l’enseignement public en Indochine” của E. Roucoules, trong *Bulletin de la Société des études Indochinoises*, số 1 năm 1890.
12. John DeFrancis, sđd. tr. 76. Theo Alfred Schreiner, *Abrégé de l’histoire d’Annam*, Deuxième édition, Sai Gòn: 1906, tt. 200-201, thì Charner mở cùng một lúc hai trường: trường thông ngôn dạy tiếng Việt cho quan chức Pháp và trường Pháp mang tên Adran (Bá Đa Lộc) cho trẻ em Việt. Có thể vì việc Charner dùng trụ sở Collège d’Adran mở trường thông ngôn nên có sự lầm lẫn này chăng?
13. Thư ngày 9-5-1865 của quyền thống đốc Nam Kỳ là Pierre-Gustave Roze (thống đốc De la Grandière về Pháp từ 30-3-1865 đến 26-11-1865), gửi cho bộ trưởng bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp. (Đặng Văn Nhâm, *Lịch sử báo chí Việt Nam*, California, Nxb. Việt Nam Văn Hiến, 1999, tr. 39.) Ông Đặng Văn Nhâm trích dịch như sau: “Số đầu tiên của tờ Gia Định Báo được in bằng chữ An Nam, theo mẫu tự La-tinh, phát hành vào ngày 15 tháng 4 vừa qua...”
14. Phạm Thế Ngũ, sđd. tr. 67.
15. Cách in chữ Nho ngày trước là khắc từng chữ Nho trong nguyên bài vào bản gỗ (mộc bản), dùng để in, rồi không dùng cho bài khác được. Cách in mới của giai đoạn này là người thợ dùng 24 chữ cái trong mẫu tự la-tinh; lắp ráp chữ cái với nhau thành chữ; ghép các chữ thành bản in. In xong, rả bản in cũ, dùng lắp lại chữ in khác.
16. Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*, bản dịch. của Nguyễn Thị Nga và Nguyễn Thị Lâm, Nxb. TpHCM, 1993, tr. 371. Alfred Schreiner, sđd. tr. 340.
17. Alfred Schreiner, sđd. tr. 340.
18. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam: Những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Hà Nội: Nxb Giáo Dục, 1999, tr. 109.
19. Emmanuel Poisson, *Mandarins et subalternes au nord du Việt Nam, une bureaucratie à l’épreuve (1820-1918)*, Paris: Maisonneuve & Larose, 2004, tt. 193-194. Cũng theo tài liệu này, các môn thi trong kỳ thi phụ như sau: 1) Viết tập chữ Pháp (hệ số 3). 2) Chính tả chữ Pháp (HS 5). 3) Dịch chữ Pháp qua quốc ngữ (HS 5) 4) Đàm thoại tiếng Pháp (HS 5) 5) Đọc và dịch miệng tại chỗ một bài tiếng Pháp (HS 5) 6) Chính tả quốc ngữ (HS 3) 7) Dịch một bài chữ Nho qua quốc ngữ (HS 4). Điểm cho trên 20. Thí sinh phải đủ tối thiểu 360 điểm trên 600 điểm thì mới được ưu tiên chọn ra làm quan. Những người đậu cử nhân phải hơn những người đậu tú tài 50 điểm. [Hệ số (coefficient): Các môn thi được xem quan trọng nhiều hay ít khác nhau, nên có hệ số lớn nhỏ khác nhau. Ví dụ môn viết tập chữ Pháp hệ số 3; môn chính tả Pháp hệ số 5. Mỗi môn thi được cho điểm tối đa là 20. Điểm mỗi môn nhân lên với hệ số môn đó, rồi cộng tất cả thành điểm cuối cùng. Ví dụ tổng cộng hệ số 7 môn thi trong kỳ thi phụ trên đây là 30. Điểm tối đa mỗi môn thi là 20 điểm, vậy $20 \times 30 = 600$ điểm (điểm tối đa). Luật thi quy định thí sinh phải được $360 / 600$ mới được ưu tiên chọn ra làm quan.] Xin xem thêm phần tài liệu phía dưới.
20. Louis Cury, *La société annamite, les lettrés – les mandarins – le peuple* (Thèse pour le doctorat), Paris: Jouve et Cie, Éditeurs, 1910, tt. 24-33. (Nghị định do quyền toàn quyền Broni ký ngày 14-9-1906).
21. Phạm Văn Sơn, *Việt sử tân biên*, quyển V – Tập trung, Việt Nam Cách mạng cận sử (1885-1914), Sài Gòn: 1963, tr. 393.

22. Thông thường, khóa thi hương có 4 giai đoạn, thường gọi là 4 kỳ hay 4 trường. Đầu kỳ 1 (trường nhất) mới được thi kỳ 2 (trường hai hay trường nhì). Đầu kỳ 2 mới được thi kỳ 3 (trường ba). Đầu trường 3 mới được thi kỳ 4 (trường tư). Đầu kỳ 4 (trường tư) được gọi là cử nhân. Đầu kỳ 3 (trường ba) hỏng kỳ 4 gọi là tú tài.
23. Cao Xuân Dục, sđd. tt. 611, 629, 645, 659.
24. Dương Kinh Quốc, sđd. tt. 375-378.
25. Học viện Quốc gia Ngôn ngữ và Văn minh Đông phương Paris, Khoa Đông Nam Á, Trung tâm Tài liệu và Nghiên cứu về Đông Nam Á, Ban Việt học, phần Chronologie Vietnamienne, Éléments pour “La mémoire de Phạm Quỳnh 1892-1945” [Biên niên Việt Nam, góp phần tưởng nhớ Phạm Quỳnh 1892-1945]. Xem thêm: Nguyễn Q. Thắng, Khoa cử và giáo dục Việt Nam, Hà Nội: Nxb. Văn Hóa – Thông Tin, 1993, tr. 304.
26. Phạm Thế Ngũ, sđd. tr. 67 (26a), tr. 116 (26b), tr. 63 (26c).
27. Điểm đặc biệt là chiếu xưng đế của vua Gia Long (trị vì 1802-1820) ngày 12 tháng 5 năm bính dần (28-6-1806) bằng chữ Nho. Tuyên cáo độc lập của vua Bảo Đại bằng quốc ngữ.
28. Sách Danh từ khoa học và Chương trình trung học năm 1945 do bộ Giáo Dục-Mỹ Thuật đưa ra, thường được gọi là chương trình Hoàng Xuân Hãn, được đăng lại trong sách La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn, tập I: Con người và trước tác, Hà Nội: Nxb. Giáo Dục, 1998, tt. 519-850.
29. Nguyễn Văn Vĩnh viết câu này trong bài tựa bản dịch bộ Tam quốc chí diễn nghĩa do Phan Kế Bính dịch, xuất bản ở Hà Nội năm 1909. (Dương Quảng Hàm, sđd. tr. 398.)
30. Tại Nam Kỳ, tiểu thuyết đầu tiên xuất hiện năm 1887 là Truyện thầy Lazaro Phiền của P. J. B. Nguyễn Trọng Quản do nhà xuất bản J. Linage ấn hành năm 1887 tại Sài Gòn, trong khi ở Hà Nội, truyện Tố Tâm của Song An Hoàng Ngọc Phách được ấn hành năm 1925.